

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	4 – 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	7 – 8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	9 – 60

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần - số 3600662561 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2004, đã đăng ký thay đổi lần thứ 20 ngày 15 tháng 05 năm 2019.

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh các sản phẩm ống nhựa, phụ kiện PPR, PVC, HDPE và các sản phẩm bao bì HDPE.

Trụ sở chính: Đường số 9, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty là: 1.000.085.350.000 đồng (Một nghìn tỷ không trăm tám mươi lăm triệu ba trăm năm mươi nghìn đồng).

2. Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm tài chính và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Vũ Đình Độ	Chủ tịch HĐQT	
Ông Ngô Đức Vũ	Phó chủ tịch HĐQT	
Ông Nguyễn Văn Hiếu	Thành viên HĐQT	
Bà Phan Thị Thu Thảo	Thành viên HĐQT	
Ông Mai Thế Khôi	Thành viên HĐQT	Miễn nhiệm ngày 05 tháng 05 năm 2019
Ông Brandon Marc Courban	Thành viên HĐQT độc lập	Bổ nhiệm ngày 05 tháng 05 năm 2019
Ông Lê Văn Minh	Thành viên HĐQT độc lập	Bổ nhiệm ngày 05 tháng 05 năm 2019
Ông Hồ Anh Dũng	Thành viên HĐQT độc lập	Bổ nhiệm ngày 05 tháng 05 năm 2019

Ban kiểm soát

Bà Trần Minh Trang	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 05 tháng 05 năm 2019
Bà Lương Thị Hương	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 05 tháng 05 năm 2019
Bà Bùi Thị Tâm	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 05 tháng 05 năm 2019

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Hiếu	Tổng Giám đốc	
Ông Trần Hữu Chuyên	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Phan Thị Thu Thảo	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Thế Minh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 13 tháng 03 năm 2019

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm tài chính và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Văn Hiếu Tổng Giám đốc

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và tình hình tài chính hợp nhất vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

4. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty.

5. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất.
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

6. Phê duyệt các báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Hiếu
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 08 tháng 04 năm 2020



Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam
AFC Vietnam Auditing Co., Ltd.

Thành viên tập đoàn PKF Quốc tế
Member firm of PKF International



Accountants &
business advisers

Số: 051/2020/BCKTHN-PB.00020

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý cổ đông
Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai, được lập ngày 08 tháng 04 năm 2020, từ trang 04 đến trang 60, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



LÊ VIỆT CƯƠNG

Phó Giám đốc

Giấy CNDKHNKT số 2478-2018-009-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM - CHI NHÁNH PHÍA BẮC

Hà Nội, ngày 08 tháng 04 năm 2020

PHẠM TUẤN VŨ

Kiểm toán viên

Giấy CNDKHNKT số 2030-2018-009-1

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

TÀI SẢN	Mã số	TM	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.388.905.753.802	2.361.096.687.094
I/ Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	234.654.430.136	853.483.562.746
1. Tiền	111		218.654.430.136	441.762.710.305
2. Các khoản tương đương tiền	112		16.000.000.000	411.720.852.441
II/ Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	708.368.466.793	261.050.497.300
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	1.000.000.000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		708.368.466.793	260.050.497.300
III/ Các khoản phải thu ngắn hạn	130		806.471.672.200	765.797.953.315
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	665.016.236.849	525.420.617.122
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	117.979.203.104	234.929.632.426
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.5	3.810.000.000	4.376.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.6	79.919.172.871	44.594.580.306
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.7	(60.252.940.624)	(43.522.876.539)
IV/ Hàng tồn kho	140	5.8	525.426.316.943	388.537.176.658
1. Hàng tồn kho	141		530.340.501.838	398.485.479.232
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(4.914.184.895)	(9.948.302.574)
V/ Tài sản ngắn hạn khác	150		113.984.867.730	92.227.497.075
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.13	10.565.074.660	8.336.239.674
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		101.845.691.272	82.627.453.511
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.16	1.574.101.798	1.263.803.890
B/ TÀI SẢN DÀI HẠN	200		5.201.419.629.618	4.309.983.388.206
I/ Các khoản phải thu dài hạn	210		25.386.548.330	22.143.157.216
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.6	25.386.548.330	22.143.157.216
II/ Tài sản cố định	220		2.615.856.138.947	2.142.511.635.087
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	2.050.358.976.056	1.828.189.815.064
- Nguyên giá	222		3.503.445.953.601	2.839.183.623.445
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.453.086.977.545)	(1.010.993.808.381)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.10	339.160.363.355	274.816.741.472
- Nguyên giá	225		434.778.843.681	356.562.194.987
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(95.618.480.326)	(81.745.453.515)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.11	226.336.799.536	39.505.078.551
- Nguyên giá	228		235.217.066.848	46.268.645.668
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(8.880.267.312)	(6.763.567.117)
III/ Bất động sản đầu tư	230		-	-
III/ Tài sản dở dang dài hạn			1.450.592.856.781	1.020.285.807.115
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.12	1.450.592.856.781	1.020.285.807.115
IV/ Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.2	725.719.171.548	734.968.656.218
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		486.393.261.288	439.159.879.358
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		104.765.510.260	144.419.713.260
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		134.560.400.000	151.389.063.600
V/ Tài sản dài hạn khác	260		383.864.914.012	390.074.132.570
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.13	72.250.839.486	56.475.099.497
2. Lợi thế thương mại	269	5.14	311.614.074.526	333.599.033.073
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		7.590.325.383.420	6.671.080.075.300

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
C/ NỢ PHẢI TRẢ	300		5.520.629.157.656	4.923.613.346.079
I/ Nợ ngắn hạn	310		2.220.331.611.012	1.825.173.805.577
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.15	212.398.026.033	167.341.992.919
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		71.867.772.220	4.632.404.475
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.16	22.308.401.405	7.421.085.084
4. Phải trả người lao động	314		42.771.072.398	26.903.247.087
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.17	68.183.604.235	41.966.405.912
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.18	89.879.161.047	21.689.302.188
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.19	1.696.820.091.325	1.549.469.056.383
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		8.445.191.990	-
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		7.658.290.359	5.750.311.529
II/ Nợ dài hạn	330		3.300.297.546.644	3.098.439.540.502
1. Phải trả dài hạn người bán	331	5.15	3.158.637.914	-
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		873.587.609	-
3. Phải trả dài hạn khác	337	5.18	323.580.662.674	565.872.290.521
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.19	2.858.339.496.139	2.437.330.949.878
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		114.345.162.308	95.236.300.103
D/ VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.069.696.225.764	1.747.466.729.221
I/ Vốn chủ sở hữu	410	5.20	2.069.696.225.764	1.744.586.027.237
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.000.085.350.000	1.000.085.350.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.000.085.350.000	1.000.085.350.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		68.800.023.336	68.841.394.826
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		19.881.878.888	12.757.228.445
4. Cổ phiếu quỹ	415		(28.342.000)	(342.000)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		16.947.943.391	7.191.466.010
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		54.054.204.545	52.335.206.029
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		32.873.563.923	37.521.104.509
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		21.180.640.622	14.814.101.520
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		909.955.167.604	603.375.723.927
II/ Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	2.880.701.984
1. Nguồn kinh phí	431		-	930.943.542
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	1.949.758.442
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		7.590.325.383.420	6.671.080.075.300



Nguyễn Văn Hiếu
 Tổng Giám đốc
 Đồng Nai, ngày 08 tháng 04 năm 2020

Trần Thái Sơn
 Kế toán trưởng

Phạm Thị Thu Hằng
 Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	2.824.703.383.376	2.188.193.632.934
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	25.593.116.058	7.371.561.222
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		2.799.110.267.318	2.180.822.071.712
4. Giá vốn hàng bán	11	6.3	2.291.168.460.647	1.824.463.623.536
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		507.941.806.671	356.358.448.176
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.4	168.923.207.788	91.894.304.791
7. Chi phí tài chính	22	6.5	266.755.219.433	202.358.425.312
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		243.954.441.499	185.332.963.882
8. Lợi nhuận từ đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	24		9.337.265.591	17.366.699.485
9. Chi phí bán hàng	25	6.6	162.007.811.615	96.146.414.372
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.7	215.826.332.744	148.453.141.502
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		41.612.916.258	18.661.471.266
12. Thu nhập khác	31	6.8	14.646.883.733	18.867.331.376
13. Chi phí khác	32	6.9	16.580.767.331	22.348.320.558
14. Lợi nhuận khác	40		(1.933.883.598)	(3.480.989.182)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		39.679.032.660	15.180.482.084
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.10	19.936.804.818	8.419.633.031
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	6.11	(7.355.076.676)	(5.485.430.585)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		27.097.304.518	12.246.279.638
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		21.123.533.994	15.149.756.799
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		5.973.770.524	(2.903.477.161)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.12.1	211	214
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	6.12.2	211	214



Nguyễn Văn Hiếu

Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 08 tháng 04 năm 2020

Trần Thái Sơn

Kế toán trưởng

Phạm Thị Thu Hằng

Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	39.679.032.660	15.180.482.084
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	252.940.767.963	208.659.206.651
- Các khoản dự phòng	03	19.910.877.699	10.728.579.618
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	25.313.471	203.532.103
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(111.762.357.856)	(62.839.684.459)
- Chi phí lãi vay	06	243.954.441.499	185.332.963.882
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	444.748.075.436	357.265.079.879
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(110.623.405.482)	(195.754.343.900)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(125.817.353.207)	(60.969.426.845)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	135.588.421.756	25.227.769.774
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(7.266.711.371)	(5.494.175.539)
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13	1.000.000.000	63.650.000.000
- Tiền lãi vay đã trả	14	(185.952.130.066)	(150.306.375.928)
- Thuế TNDN đã nộp	15	(9.031.832.937)	(12.299.121.331)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(3.256.132.557)	(642.085.501)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	139.388.931.572	20.677.320.609
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(514.317.788.386)	(891.193.276.992)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	82.225.197.922	70.756.282.741
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.477.315.222.792)	(467.859.989.135)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	999.421.420.273	102.909.336.400
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(167.985.040.955)	(709.040.457.495)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	192.945.665.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	12.463.629.689	16.360.355.591
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(872.562.139.249)	(1.878.067.748.890)

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	55.240.530.000	689.736.710.350
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(28.000.000)	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	4.192.238.687.800	4.851.090.618.422
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(4.003.111.659.510)	(3.026.526.435.838)
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	35	(123.278.417.936)	(99.289.239.304)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(6.716.029.458)	(11.469.103.639)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	114.345.110.896	2.403.542.549.991
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(618.828.096.781)	546.152.121.710
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	853.483.562.746	307.873.206.677
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(1.035.829)	(541.765.641)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	234.654.430.136	853.483.562.746



Nguyễn Văn Hiếu
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 08 tháng 04 năm 2020

Trần Thái Sơn
Kế toán trưởng

Phạm Thị Thu Hằng
Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai (sau đây gọi tắt là Công ty) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần - số 3600662561 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2004, đã đăng ký thay đổi lần thứ 20 ngày 15 tháng 05 năm 2019.

Trụ sở chính: Đường số 9, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty là: 1.000.085.350.000 đồng (Một nghìn tỷ không trăm tám mươi lăm triệu ba trăm năm mươi nghìn đồng).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Công ty sản xuất và kinh doanh các sản phẩm ống nhựa, phụ kiện PPR, PVC, HDPE và các sản phẩm bao bì HDPE.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600662561 được sửa đổi lần thứ 20 ngày 15 tháng 05 năm 2019, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty gồm:

- Sản xuất ống nhựa, phụ kiện và các sản phẩm nhựa;
- Sản xuất diêm quẹt;
- Sản xuất sản phẩm may mặc xuất khẩu;
- Sản xuất vật liệu xây dựng công nghệ mới;
- Xây dựng nhà lắp ghép, xây dựng công trình dân dụng;
- Xây dựng công trình điện; Xây dựng công trình thủy lợi;
- Bán buôn vật tư, nguyên liệu phục vụ sản xuất của doanh nghiệp;
- Xây dựng công trình công nghiệp; Xây dựng công trình giao thông;
- Xây dựng công trình nước, cấp thoát nước;
- San lấp mặt bằng; Đại lý bưu điện./.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong năm 2019, Công ty con của Công ty – Công ty CP Đầu tư ngành nước DNP đã thực hiện mua chi phối Công ty Cổ phần Công trình đô thị Châu Thành là đơn vị cung cấp nước sạch và dịch vụ công ích trên địa bàn huyện Châu Thành tỉnh Long An. Theo đó, toàn bộ tài sản và nguồn vốn của Công ty Cổ phần Công trình đô thị Châu Thành được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất năm 2019 của Công ty CP Nhựa Đồng Nai tại thời điểm 01/01/2019.

Thông qua việc đảm bảo quyền biểu quyết đa số trong Hội đồng quản trị và Đại hội đồng cổ đông trong năm 2019, Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai đã thực hiện hợp nhất bộ tài sản và nguồn vốn của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Tây Ninh vào báo cáo tài chính hợp nhất năm 2019 của Công ty CP Nhựa Đồng Nai tại thời điểm 01/01/2019.

Vào ngày 1 tháng 7 năm 2019, Công ty Cổ phần Bình Hiệp, một công ty con của Công ty hoàn tất việc mua 79,93% cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư nước Bình An. Theo đó Công ty thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính của Bình An từ ngày 1 tháng 7 năm 2019

Ngoài hoạt động nêu trên, không có hoạt động nào có ảnh hưởng đáng kể đến các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

1.6 Cấu trúc Công ty**Các chi nhánh**

<i>Tên chi nhánh</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Hạch toán kế toán</i>
Chi nhánh Công ty CP Nhựa Đồng Nai tại Hà Nội	Tầng 23 – Toà nhà Handico – Đường Phạm Hùng – Q. Nam Từ Liêm – Hà Nội	Hạch toán phụ thuộc

Các Công ty con sở hữu trực tiếp

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai Miền Trung	Lô 06 – KCN Điện Nam – Điện Ngọc - Quảng Nam	Sản xuất và kinh doanh ống nước	99,33%	99,33%
Công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú	314 Lũy Bán Bích, Q. Tân Phú, Tp. HCM	Sản xuất & kinh doanh nhựa công nghiệp	51,01%	51,01%
Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP	Tầng 4 – Tòa nhà Viettel – Lô 4A Hoàng Văn Thụ - P. Xương Giang - Tp. Bắc Giang.	Đầu tư vào các Công ty nước sạch	69,94%	69,94%

Các Công ty con sở hữu gián tiếp

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng nước DNP – Long An	Áp 7 - Xã Nhị Thành – Huyện Thủ Thừa – Tỉnh Long An	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	86,4%	60,43%
Công ty Cổ phần Bình Hiệp	A25-26 KDC Kênh Bàu, Tp. Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	89,38%	56,95%
Công ty Cổ phần Nhà máy Nước Đồng Tâm	Áp Tân Thuận, Xã Bình Đức, Huyện Châu Thành, Tỉnh Tiền Giang	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	52,68%	36,84%
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng nước DNP – Bắc Giang	Tầng 4 – Tòa nhà Viettel – Lô 4A Hoàng Văn Thụ - P. Xương Giang - Tp. Bắc Giang – T. Bắc Giang	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	99,997%	69,94%
Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh nước sạch số 3 Hà Nội	Số 8C – Đinh Công Tráng – Hoàn Kiếm – Hà Nội	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	86,36%	60,40%
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Thuận	Số 137 Lê Hồng Phong – Tp. Phan Thiết – Bình Thuận	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	57,26%	40,05%
Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Châu Thành	44/6D, khu phố 3, thị trấn Tâm Vu, huyện Châu Thành, tỉnh Long An	Sản xuất và kinh doanh nước sạch, Dịch vụ công ích	96,06%	67,19%

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Tây Ninh	489 đường 30/4, khu phố 1, phường 1, TP Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	59,41%	39,21%
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng nước DNP – Tiền Giang	Số 1 – Đường Ngô Quyền – Tp Mỹ Tho – Tỉnh Tiền Giang	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	99,966%	69,92%
Công ty Cổ phần Đầu tư nước Bình An	M5, Tồn Đức Thắng, Phường Phú Thủy, Tp. Phan Thiết, Bình Thuận	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	99,93%	53,53%
Công ty Cổ phần DNP Hawaco	Số 25, phố Lý Thường Kiệt, phường Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Kinh doanh vật tư ngành nước	50,00%	49,67%
Các Công ty liên kết				
Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty CP Đầu tư xây dựng Cấp thoát nước Sơn Thành	58 Yersin, Phường Phương Sài, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	45,00%	45,00%
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An	250 Hùng Vương, Phường 04, Thành phố Tân An, Tỉnh Long An	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	37,15%	25,98%
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ	2A, đường Nguyễn Trãi, phường An Hội, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	22,54%	15,76%
Công ty Cổ phần Cấp nước Cần Thơ 2	366C Cách Mạng Tháng Tám, P. Bùi Hữu Nghĩa, Q. Bình Thủy, Tp. Cần Thơ	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	48,74%	29,44%
Công ty Cổ phần Cấp nước Cà Mau	Số 204 Quang Trung, phường 5, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	22,48%	15,72%
Công ty TNHH Cấp thoát nước Đại Dương Xanh	Số 137 Lê Hồng Phong, Tp. Phan Thiết, Bình Thuận	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	25%	10,01%
Công ty Cổ phần Nước và môi trường Đông Hải	Số 137 Lê Hồng Phong, Tp. Phan Thiết, Bình Thuận	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	25%	10,01%
Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình	81 Lý Thường Kiệt, tp. Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	25%	17,48%

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Cổ phần Đô thị Ninh Hòa	198 Đường 16/7, Phường Ninh Hiệp, Thị xã Ninh Hoà, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật đồng hồ đo nước	41,50%	29,03%
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Nhựa Việt Lào (*)	Đường số 9, bản Huội San, huyện Xê Pôn, tỉnh Savannakhet, Lào.	Sản xuất và kinh doanh nhựa các loại	43,42%	22,15%

(*) Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Nhựa Việt Lào là Công ty liên kết của Công ty CP Nhựa Tân Phú – Công ty con của Công ty. Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Nhựa Việt Lào đã ngừng hoạt động từ 31/12/2016 nhưng chưa thực hiện các thủ tục giải thể, phá sản.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và các thông tư sửa đổi có liên quan.

Công ty thực hiện hợp nhất Báo cáo tài chính căn cứ hướng dẫn tại Thông tư số 202/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Các công ty con

Các công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty con, Công ty liên kết được lập đến ngày 31/12/2019.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con sẽ được đưa vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Công ty mẹ trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại hoặc bất lợi thế thương mại. Lợi thế thương mại được phân bổ trong 10 năm (120 tháng). Bất lợi thế thương mại được ghi nhận một lần vào kết quả kinh doanh trong kỳ kế toán.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này giữa Công ty mẹ và Công ty con được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo qui định của pháp luật.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá gốc. Trường hợp tại ngày kết thúc năm tài chính thị trường chứng khoán hay sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, tài sản và công nợ của các Công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trên bảng cân đối kế toán theo phương pháp giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào tài sản thuần của Công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo qui định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình sản xuất.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tháng và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 03 năm.

Chi phí khác

Chi phí khác là các khoản chi phí mua bảo hiểm xe ô tô, bảo hiểm tai nạn cho người lao động. Các khoản chi phí này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tương ứng đối với từng khoản chi phí.

4.8 Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê

4.9 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25
Máy móc và thiết bị	05 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 – 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

4.10 Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10
Máy móc và thiết bị	05 – 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05

4.11 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....

Quyền sử dụng đất của Công ty được khấu hao như sau:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất (50 năm), quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.
- Quyền sử dụng đất giao không thời hạn không thực hiện trích khấu hao.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

4.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.13 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Chi phí phải trả gồm các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.14 Trái phiếu thường

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ chi phí phát hành trái phiếu.

Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

4.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác của chủ sở hữu là các khoản vốn góp của chủ sở hữu tại các công ty tăng từ các nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, thặng dư vốn cổ phần và các nguồn quỹ khác.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

4.16 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và có thông báo chi trả cổ tức.

4.17 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.18 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

4.19 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

4.20 Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.21 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm có các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác và các công cụ tài chính phái sinh.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

4.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Tiền mặt	2.961.769.584	1.798.141.319
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	215.692.660.552	439.964.568.986
Các khoản tương đương tiền	16.000.000.000	411.720.852.441
Cộng	<u>234.654.430.136</u>	<u>853.483.562.746</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.2 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

5.2.1 Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá hợp lý VND	Giá hợp lý VND
Công ty CP Xây dựng và Cấp thoát nước số 12	-	-	-	1.000.000.000
Cộng	-	-	-	1.000.000.000

5.2.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn	708.368.466.793	708.368.466.793	260.050.497.300	260.050.497.300
Tiền gửi có kỳ hạn	31.124.671.956	31.124.671.956	23.129.372.321	23.129.372.321
Các khoản đầu tư khác (1)	677.243.794.837	677.243.794.837	236.921.124.979	236.921.124.979
Dài hạn	134.560.400.000	134.560.400.000	151.389.063.600	151.389.063.600
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	5.000.000.000	5.000.000.000
Trái phiếu	8.500.000.000	8.500.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000
Các khoản đầu tư khác (1)	126.060.400.000	126.060.400.000	140.389.063.600	140.389.063.600
Cộng	842.928.866.793	842.928.866.793	411.439.560.900	411.439.560.900

(1) Các khoản đầu tư theo các hợp đồng với các đối tác tổ chức và cá nhân với mục đích đầu tư cổ phiếu của các công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh nước sạch và đầu tư vào các dự án xây dựng các nhà máy nước.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.2.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá hợp lý VND	Giá hợp lý VND
Đầu tư vào công ty liên kết	486.393.261.288	-	486.393.261.288	-
Công ty CP cấp nước Cần Thơ 2	142.216.983.067	-	142.216.983.067	-
Công ty CP cấp thoát nước Cần Thơ	128.585.043.882	-	128.585.043.882	-
Công ty CP Cấp thoát nước Long An	77.308.911.614	-	77.308.911.614	-
Công ty CP Cấp nước Cà Mau	52.165.169.772	-	52.165.169.772	-
Công ty CP Cấp nước Quảng Bình	47.943.909.468	-	47.943.909.468	-
Công ty cổ phần đô thị Ninh Hòa	30.614.568.066	-	30.614.568.066	-
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cấp thoát nước Sơn Thạnh	4.275.000.000	-	4.275.000.000	-
Công ty CP Nước và Môi trường Đông Hải	2.543.070.564	-	2.543.070.564	-
Công ty Cấp thoát nước Đại Dương Xanh	740.604.855	-	740.604.855	-
Công ty CP cấp thoát nước Tây Ninh	-	-	-	-
Công ty CP Đầu tư nước Bình An	-	-	-	-
Đầu tư vào đơn vị khác	104.765.510.260	-	104.765.510.260	-
Công ty CP Cấp nước Thừa Thiên Huế	100.909.090.000	-	100.909.090.000	-
Công ty CP VLXD & Khoáng sản Bình Thuận (Dự án KDC Hùng Vương)	2.020.420.260	-	2.020.420.260	-
Tổng Công ty Đầu tư nước và môi trường - CTCP	1.836.000.000	-	1.836.000.000	-
Công ty CP Cấp nước Quảng Bình	-	-	-	-
Công ty CP Cấp nước Khánh Hòa	-	-	-	-
Khác	-	-	-	-
Cộng	591.158.771.548	-	591.158.771.548	-
			583.579.592.618	583.579.592.618

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Thông tin bổ sung cho các khoản đầu tư vào đơn vị khác

	31/12/2019		01/01/2019	
	Số lượng CP	Tỷ lệ biểu quyết	Số lượng CP	Tỷ lệ biểu quyết
				Tỷ lệ lợi ích
Đầu tư vào công ty liên kết				
Công ty CP cấp nước Cần Thơ 2	5.738.801	48,74%	4.607.266	39,13%
Công ty CP cấp thoát nước Cần Thơ	6.310.400	22,54%	6.310.400	22,54%
Công ty CP Cấp thoát nước Long An	4.532.440	37,15%	4.532.440	37,15%
Công ty CP Cấp nước Cà Mau	3.492.700	22,48%	3.492.700	22,48%
Công ty CP Cấp nước Quảng Bình	4.307.000	25%	370.000	2,15%
Công ty cổ phần đô thị Ninh Hòa	136.354	41,5%	-	-
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cấp thoát nước Sơn Thành	427.500	45%	427.500	45,00%
Công ty CP Nước và Môi trường Đông Hải	250.000	25%	250.000	25%
Công ty Cấp thoát nước Đại Dương Xanh	75.000	25%	75.000	25%
Công ty CP cấp thoát nước Tây Ninh	-	-	2.400.000	22,69%
Công ty CP Đầu tư nước Bình An	-	-	300.000	20%
Đầu tư vào đơn vị khác				
Công ty CP Cấp nước Thừa Thiên Huế	10.090.909	11,52%	10.790.909	12,32%
Tổng Công ty Đầu tư Nước và môi trường Việt Nam	180.000	0,30%	503.000	0,87%
Công ty CP VLXD & Khoáng sản Bình Thuận (Dự án KDC Hùng Vương)	202.042	7,13%	202.042	7,13%
Công ty CP Cấp nước Quảng Bình	-	-	370.000	2,15%
Công ty CP Cấp nước Khánh Hòa	-	-	905.395	3,48%

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.3 Phải thu khách hàng ngắn hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu khách hàng kinh doanh ồng và phụ kiện	393.992.299.101	(52.765.805.272)	353.396.868.888	(37.466.842.618)
Phải thu khách hàng kinh doanh nhựa công nghiệp và gia dụng	150.769.015.474	(2.461.992.989)	121.335.539.853	(2.461.992.989)
Phải thu khách hàng kinh doanh bao bì	26.861.221.027	-	29.840.348.379	-
Phải thu khách hàng kinh doanh nước sạch	32.496.157.298	(1.738.991.283)	12.271.752.414	(307.889.852)
Phải thu thương mại	40.773.422.011	-	-	-
Phải thu thanh lý tài sản cố định	-	-	680.000.000	-
Phải thu khác	20.124.121.938	-	7.896.107.588	-
Cộng	665.016.236.849	(56.966.789.544)	525.420.617.122	(40.236.725.459)

Trong đó, phải thu các bên có liên quan như sau:

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty CP Cấp thoát nước Tây Ninh	-	-	1.203.111.548	-
Công ty CP Cấp nước Cần Thơ 2	-	-	467.822.819	-
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Nhựa Việt Lào	2.236.317.729	(2.236.317.729)	2.236.317.729	(2.236.317.729)
Cộng	2.236.317.729	(2.236.317.729)	3.907.252.096	(2.236.317.729)

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Trả trước cho người bán phục vụ hoạt động kinh doanh ngành nhựa	28.555.495.175	(886.246.635)	18.500.581.138	(886.246.635)
Trả trước cho người bán - Mua sắm đầu tư TSCĐ ngành nhựa	2.660.361.834	-	16.495.528.914	-
Trả trước cho người bán phục vụ hoạt động kinh doanh ngành nước	1.193.744.384	-	880.957.919	-
Trả trước cho người bán - Mua sắm đầu tư TSCĐ ngành nước (1)	84.449.273.159	-	199.052.564.455	-
Trả trước thương mại	1.120.328.552	-	-	-
Các khoản khác	-	-	-	-
Cộng	117.979.203.104	(886.246.635)	234.929.632.426	(886.246.635)

<1> Chủ yếu là giá trị tạm ứng cho nhà thầu thi công xây dựng nhà máy nước DNP-Bắc Giang – dự án của Công ty CP Đầu tư Hạ tầng nước DNP – Bắc Giang và xây dựng nhà máy nước Nhị Thành – dự án của Công ty CP Đầu tư Hạ tầng nước DNP – Long An.

Trong đó, ứng trước cho các bên có liên quan

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Nhựa Việt Lào	858.746.635	(858.746.635)	858.746.635	(858.746.635)
Cộng	858.746.635	(858.746.635)	858.746.635	(858.746.635)

5.5 Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Nhựa Việt Lào	610.000.000	(610.000.000)	610.000.000	(610.000.000)
Các cá nhân, tổ chức khác	3.200.000.000	-	3.766.000.000	-
Cộng	3.810.000.000	(610.000.000)	4.376.000.000	(610.000.000)

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.6 Phải thu ngắn hạn, dài hạn khác

5.6.1 Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các bên liên quan				
Công ty TNHH XNK Nhựa Việt Lào - Tiền lãi cho vay	152.404.445	(152.404.445)	152.404.445	(152.404.445)
Công ty TNHH XNK Nhựa Việt Lào - Tiền tạm ứng vốn	1.637.500.000	(1.637.500.000)	1.637.500.000	(1.637.500.000)
Phải thu các đối tượng khác				
Tiền tạm ứng cho CBNV	7.962.657.184	-	25.889.018.855	-
Ký quỹ, ký cược	12.174.287.332	-	12.957.993.363	-
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn, phải thu lãi cho vay	13.252.374.991	-	1.744.624.714	-
Phải thu bảo hiểm xã hội, thuế TNCN	245.197.256	-	157.137.567	-
Phải thu khác	44.494.751.663	-	2.055.901.362	-
Cộng	79.919.172.871	(1.789.904.445)	44.594.580.306	(1.789.904.445)

5.6.2 Phải thu dài hạn khác

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ký quỹ, ký cược	13.946.093.436	-	10.980.629.951	-
Thuế GTGT của TSCĐ thuê tài chính	10.837.674.894	-	10.717.029.375	-
Phải thu khác	602.780.000	-	445.497.890	-
Cộng	25.386.548.330	-	22.143.157.216	-

5.7 Nợ phải thu khó đòi

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	3.238.237.572	-	3.238.237.572	-
Công ty CP Xây dựng số 5	21.401.610.384	2.342.100.099	21.401.610.384	2.342.100.099
Các đối tượng khác	71.674.875.283	33.719.682.516	33.688.921.185	12.463.792.503
Cộng	96.314.723.239	36.061.782.615	58.328.769.141	14.805.892.602

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Chi tiết các khoản nợ theo tỷ lệ trích lập dự phòng như sau:

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Nợ khó đòi trích lập 100%	52.654.988.615	-	42.690.542.892	-
Quá hạn trích 70%	837.504.800	251.251.440	1.096.292.842	263.959.196
Quá hạn trích 50%	7.969.635.695	3.984.817.846	-	-
Quá hạn trích 30%	10.089.602.667	7.062.721.867	-	-
Chưa quá hạn	24.762.991.462	24.762.991.462	14.541.933.407	14.541.933.406
Cộng	96.314.723.239	36.061.782.615	58.328.769.141	14.805.892.602

5.8 Hàng tồn kho

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	29.802.724.215	-	24.406.412.960	-
Nguyên liệu, vật liệu	212.437.564.164	(1.867.085.849)	208.572.427.157	(1.877.957.307)
Công cụ, dụng cụ	55.434.086.867	-	22.499.521.463	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	21.427.629.942	-	18.403.510.504	(2.946.799.913)
Thành phẩm	133.934.061.732	(2.725.987.695)	91.880.784.083	(4.865.831.707)
Hàng hoá	72.880.304.446	(321.111.351)	31.274.439.953	(257.713.647)
Hàng gửi đi bán	4.424.130.472	-	1.448.383.112	-
Cộng	530.340.501.838	(4.914.184.895)	398.485.479.232	(9.948.302.574)

CÔNG TY CỔ PHẦN NHƯA ĐỒNG NAI
Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.9	Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý		TSCĐ khác		Tổng cộng
		VND	VND			VND	VND	VND	VND	
NGUYÊN GIÁ										
Số dư tại 01/01/2019		799.693.301.462	652.114.900.911	1.380.595.106.112	6.642.999.802	137.315.158	2.839.183.623.445			
Mua trong năm		776.379.581	24.608.793.740	7.801.681.137	1.400.712.162	-	34.587.566.620			
Đầu tư XDCB hoàn thành		40.529.000.359	71.757.140.549	74.164.041.036	-	-	186.450.181.944			
Tăng do hợp nhất kinh doanh		209.797.266.734	35.605.470.341	264.303.236.945	959.548.461	48.218.800	510.713.741.281			
Tăng khác		-	352.989.173	-	-	-	352.989.173			
Mua lại TSCĐ thuê tài chính		-	38.449.625.191	-	-	-	38.449.625.191			
Phân loại lại nhóm TS		95.000.000	(49.570.000)	-	(45.430.000)	-	-			
Thanh lý, nhượng bán		-	(30.778.022.839)	(729.870.000)	(312.500.000)	-	(31.820.392.839)			
Giảm do bán tài thuê TSCĐ		-	(68.802.681.592)	(895.000.000)	-	-	(69.697.681.592)			
Giảm khác		(604.017.523)	(4.077.922.530)	(91.759.569)	-	-	(4.773.699.622)			
Số dư tại 31/12/2019		1.050.286.930.613	719.180.722.944	1.725.147.435.661	8.645.330.425	185.533.958	3.503.445.953.601			
GIÁ TRỊ HAO MÒN										
Số dư tại 01/01/2019		214.260.809.915	375.768.366.130	416.655.664.140	4.257.135.945	51.832.251	1.010.993.808.381			
Khấu hao trong năm		51.617.363.931	74.198.149.624	71.883.212.713	914.431.480	12.315.278	198.625.473.026			
Mua lại TSCĐ thuê tài chính		-	30.322.676.944	-	-	-	30.322.676.944			
Phân loại lại nhóm TS		95.000.000	(49.570.000)	-	(45.430.000)	-	-			
Tăng do hợp nhất kinh doanh		96.323.239.157	18.068.474.870	126.695.198.225	394.856.780	48.218.800	241.529.987.832			
Thanh lý, nhượng bán		-	(13.275.542.946)	(1.488.251.819)	(255.437.500)	-	(15.019.232.265)			
Giảm do bán tài thuê TSCĐ		-	(12.259.504.775)	(208.010.417)	-	-	(12.467.515.192)			
Giảm khác		(346.037.671)	(533.831.573)	(18.351.936)	-	-	(898.221.181)			
Số dư tại 31/12/2019		361.950.375.332	472.239.218.274	613.519.460.906	5.265.556.705	112.366.329	1.453.086.977.545			
GIÁ TRỊ CÒN LẠI										
Số dư tại 01/01/2019		585.432.491.547	276.346.534.781	963.939.441.972	2.385.863.857	85.482.907	1.828.189.815.064			
Số dư tại 31/12/2019		688.336.555.281	246.941.504.670	1.111.627.974.755	3.379.773.720	73.167.629	2.050.358.976.056			
Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là 1.023.071.358.382 đồng (Tại ngày 01/01/2019 là 1.134.819.704.168 đồng)										

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 355.735.687.193 đồng (Tại ngày 01/01/2019 là 218.182.274.071 đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN NHƯA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.10 Tình hình tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2019	2.401.026.000	344.022.768.948	9.907.251.459	231.148.580	356.562.194.987
Thuê tài chính trong năm	-	56.643.527.960	2.657.382.728	-	59.300.910.688
Tái thuế TSCĐ	-	56.661.561.114	703.802.083	-	57.365.363.197
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	(38.449.625.191)	-	-	(38.449.625.191)
Số dư tại 31/12/2019	2.401.026.000	418.878.232.831	13.268.436.270	231.148.580	434.778.843.681
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
Số dư tại 01/01/2019	280.119.700	77.997.874.455	3.409.672.219	57.787.141	81.745.453.515
Khấu hao trong năm	240.102.600	42.261.511.664	1.647.859.779	46.229.712	44.195.703.755
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	(30.322.676.944)	-	-	(30.322.676.944)
Phân loại lại nhóm tài sản	-	(588.843.099)	588.843.099	-	-
Số dư tại 31/12/2019	520.222.300	89.347.866.076	5.646.375.097	104.016.853	95.618.480.326
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư tại 01/01/2019	2.120.906.300	266.024.894.493	6.497.579.240	173.361.439	274.816.741.472
Số dư tại 31/12/2019	1.880.803.700	329.530.366.755	7.622.061.173	127.131.727	339.160.363.355

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.11 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Chương trình phần mềm VND	TSCĐ Vô hình khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2019	43.483.402.668	120.000.000	620.030.000	2.045.213.000	46.268.645.668
Mua trong năm	-	18.000.000	100.000.000	-	118.000.000
Tăng do hợp nhất kinh doanh (*)	187.817.241.369	-	454.921.153	558.258.658	188.830.421.180
Số dư tại 31/12/2019	231.300.644.037	138.000.000	1.174.951.153	2.603.471.658	235.217.066.848
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
Số dư tại 01/01/2019	5.380.178.612	9.999.999	379.965.280	993.423.226	6.763.567.117
Khấu hao trong năm	691.126.812	45.806.455	191.781.142	441.328.304	1.370.042.713
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	256.164.512	490.492.970	746.657.482
Số dư tại 31/12/2019	6.071.305.424	55.806.454	827.910.934	1.925.244.500	8.880.267.312
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư tại 01/01/2019	38.103.224.056	110.000.001	240.064.720	1.051.789.774	39.505.078.551
Số dư tại 31/12/2019	225.229.338.613	82.193.546	347.040.219	678.227.158	226.336.799.536

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 25.940.039.794 đồng (Tại ngày 01/01/2019 là 5.482.850.290 đồng)

Giá trị tài sản cố định hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 0 đồng (Tại ngày 01/01/2019 là 279.000.000 đồng).

(*) Quyền sử dụng đất tăng trong năm do hợp nhất kinh doanh là giá trị lợi thế quyền thuê đất tại Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Tây Ninh theo Chứng thư thẩm định giá Số 1507/2019/CT-VFI-DNP do Công ty Cổ phần Thẩm định Giá và Đầu tư Tài chính Hoa Sen cấp ngày 15 tháng 7 năm 2019.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Mua sắm TSCĐ	33.704.212.898	8.137.361.610
Máy móc, thiết bị	33.704.212.898	8.137.361.610
Xây dựng cơ bản	1.416.888.643.883	1.012.148.445.505
Các công trình nhà máy nước	1.416.203.574.498	997.808.817.188
Các công trình khác	685.069.385	14.339.628.317
	1.450.592.856.781	1.020.285.807.115

Trong đó, chi tiết cho các công trình:

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Xây dựng cơ bản	1.416.888.643.883	1.012.148.445.505
Dự án nhà máy nước Bắc Giang	800.507.382.695	733.372.213.358
Nhà máy nước Nhị Thành (Long An)	605.536.527.545	224.708.986.714
Công trình Trạm tăng áp Chợ Gạo	693.495.454	23.582.309.398
Công trình mở rộng mạng lưới ở BTW	4.746.947.469	13.854.876.918
Công trình nhà máy nước Tây Ninh	2.467.948.122	-
Xây dựng nhà xưởng Bắc Ninh GD 2	-	13.735.181.422
Các công trình khác	2.936.342.598	2.894.877.695

5.13 Chi phí trả trước

5.13.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.281.602.496	4.013.550.526
Chi phí sửa chữa tài sản	644.410.452	184.899.588
Các khoản khác	6.639.061.712	4.137.789.560
Cộng	10.565.074.660	8.336.239.674

5.13.2 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	19.160.956.939	16.117.682.275
Chi phí sửa chữa tài sản và thay đồng hồ định kỳ	30.528.434.745	8.236.478.071
Các khoản khác	22.561.447.802	32.120.939.151
Cộng	72.250.839.486	56.475.099.497

5.14 Lợi thế thương mại

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lợi thế thương mại đầu năm	333.599.033.073	332.110.064.887
Lợi thế thương mại tăng trong năm	20.441.293.627	39.808.512.044
Phân bổ lợi thế thương mại	(42.426.252.174)	(38.319.543.858)
Số dư cuối năm	311.614.074.526	333.599.033.073

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Chi tiết số dư cuối năm

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Lợi thế thương mại khi mua Công ty CP Bình Hiệp	146.120.051.193	164.974.251.347
Lợi thế thương mại khi mua Công ty CP Nhà máy nước Đồng Tâm	76.340.417.152	87.650.108.582
Lợi thế thương mại khi mua Công ty CP Sản xuất và kinh doanh nước sạch số 3 Hà Nội	33.837.235.238	37.818.086.442
Lợi thế thương mại khi mua Công ty CP Nhựa Tân Phú	36.991.360.030	43.156.586.702
Lợi thế thương mại khi mua Công ty CTN Bình Thuận	17.715.911.015	-
Lợi thế thương mại mua Công ty CP Đầu tư nước Bình An	609.099.898	-
Cộng	311.614.074.526	333.599.033.073

5.15 Phải trả người bán ngắn hạn, dài hạn

5.15.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả cho người bán phục vụ hoạt động kinh doanh ngành nhựa	105.015.678.418	105.015.678.418	122.200.578.654	122.200.578.654
Phải trả cho người bán - Mua sắm đầu tư TSCĐ ngành nhựa	2.531.066.289	2.531.066.289	2.518.035.692	2.518.035.692
Phải trả cho người bán phục vụ hoạt động kinh doanh ngành nước	8.717.105.576	8.717.105.576	12.513.420.247	12.513.420.247
Phải trả cho người bán - Mua sắm đầu tư TSCĐ ngành nước	50.829.997.711	50.829.997.711	28.117.772.234	28.117.772.234
Phải trả cho người bán - thương mại	45.304.178.039	45.304.178.039	1.992.186.092	1.992.186.092
Cộng	212.398.026.033	212.398.026.033	167.341.992.919	167.341.992.919

5.15.2 Phải trả người bán dài hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả cho các đối tượng khác	3.158.637.914	3.158.637.914	-	-
Cộng	3.158.637.914	3.158.637.914	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.16 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số phải thu tại 01/01/2019	Số phải nộp tại 01/01/2019	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Thay đổi do mua công ty con (Phải nộp (+) Phải thu (-))	Số phải thu tại 31/12/2019	Số phải nộp tại 31/12/2019
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	164.740.765	2.123.473.737	33.880.537.081	31.239.378.780	(194.299.824)	339.142.316	4.744.733.765
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	5.075.044	56.734.027.083	57.669.459.005	-	930.356.878	-
Thuế xuất, nhập khẩu	7.809.748	8.637.458	2.089.911.116	2.113.036.812	-	22.297.986	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.044.484.471	570.729.805	19.936.804.818	9.456.145.825	391.241.052	1.600.000	10.399.745.379
Thuế thu nhập cá nhân	7.946.313	868.312.633	8.925.044.812	8.695.924.439	8.871.986	244.882.025	1.343.240.704
Thuế tài nguyên	-	152.089.480	3.560.020.520	3.527.969.214	134.786.492	-	318.927.278
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	1.342.597.108	1.342.597.108	-	-	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	1.314.360.793	16.301.824.369	16.245.217.557	-	-	1.370.967.605
Các loại thuế khác	38.822.593	-	307.922.400	171.384.388	-	35.822.593	133.538.012
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	2.378.406.134	12.466.801.295	11.136.561.051	288.602.284	-	3.997.248.662
Cộng	1.263.803.890	7.421.085.084	155.545.490.602	141.597.674.179	629.201.990	1.574.101.798	22.308.401.405

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.17 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chi phí lãi vay	41.114.597.331	28.074.714.693
Chi phí hoa hồng môi giới	395.308.880	-
Cước vận chuyển	3.400.734.114	1.967.318.807
Chi phí khác	23.272.963.910	11.924.372.412
Cộng	68.183.604.235	41.966.405.912

5.18 Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác

5.18.1 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Kinh phí công đoàn	1.053.607.934	1.053.607.934	1.664.847.966	1.664.847.966
Bảo hiểm xã hội	47.558.799	47.558.799	129.238.308	129.238.308
Bảo hiểm y tế	8.435.080	8.435.080	3.962.575	3.962.575
Bảo hiểm thất nghiệp	1.195.106	1.195.106	1.983.787	1.983.787
Cổ tức phải trả	854.869.033	854.869.033	839.987.842	839.987.842
Lãi vay phải trả	52.859.620.789	52.859.620.789	12.454.589.469	12.454.589.469
Phải trả khác	35.053.874.306	35.053.874.306	6.594.692.241	6.594.692.241
Cộng	89.879.161.047	89.879.161.047	21.689.302.188	21.689.302.188

<1> Chủ yếu là các khoản nhận hợp tác đầu tư theo các hợp đồng hợp tác đầu tư có thời hạn dưới 01 năm trong đó các đối tác được nhận lãi theo lãi suất cố định hàng tháng tính trên giá trị hợp tác đầu tư.

5.18.2 Phải trả dài hạn khác

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Lãi vay phải trả Ngân hàng Phát triển Việt Nam	203.504.762.919	203.504.762.919	206.151.346.519	206.151.346.519
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Sacom	-	-	70.000.000.000	70.000.000.000
Nhận kí quỹ, kí cược	10.165.394.923	10.165.394.923	12.238.654.923	12.238.654.923
Các khoản phải trả khác (1)	109.910.504.832	109.910.504.832	277.482.289.079	277.482.289.079
Cộng	323.580.662.674	323.580.662.674	565.872.290.521	565.872.290.521

<1> Phần lớn là khoản vốn nhận hợp tác đầu tư theo các hợp đồng hợp tác đầu tư với các cá nhân ngày 28/10/2016. Thời gian hợp tác đầu tư không quá 06 năm kể từ ngày ký hợp đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

	31/12/2019				01/01/2019			
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng do mua Công ty con VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	
5.19 Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn, dài hạn								
5.19.1 Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn								
Vay ngắn hạn	1.389.403.418.551	1.389.403.418.551	11.000.000.000	2.972.699.281.700	2.701.969.210.066	1.107.673.346.917	1.107.673.346.917	
Vay dài hạn đến hạn trả	131.470.959.077	131.470.959.077	17.074.522.138	151.310.559.081	160.095.274.344	123.181.152.202	123.181.152.202	
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả	77.258.213.697	77.258.213.697	-	84.680.062.034	76.270.454.310	68.848.605.973	68.848.605.973	
Trái phiếu ngắn hạn và đến hạn trả	98.687.500.000	98.687.500.000	-	98.921.548.709	250.000.000.000	249.765.951.291	249.765.951.291	
Cộng	1.696.820.091.325	1.696.820.091.325	28.074.522.138	3.307.611.451.524	3.188.334.938.720	1.549.469.056.383	1.549.469.056.383	

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Số dư vay ngắn hạn gồm các ngân hàng chủ yếu sau:

a> Vay ngắn hạn:

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	491.612.366.539	265.493.332.117
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN- CN Hà Thành	145.755.798.409	172.662.637.834
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN- CN HCM	126.903.293.786	131.074.116.679
Ngân hàng TMCP Việt Á	291.000.000.000	138.774.070.785
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN	177.171.268.980	126.197.941.553
Ngân hàng SINOPAC - CN HCM	56.998.341.734	7.167.616.685
Ngân Hàng TMCP Phát Triển TP.HCM – CN SGD Đồng Nai	15.670.000.000	22.927.887.607
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN TPHCM	-	34.408.927.811
Ngân hàng BPCEIOM Chi nhánh Tp.HCM	6.581.929.590	32.095.151.665
Ngân hàng Standard Chartered - CN HCM	15.219.279.900	25.724.593.125
Các đối tượng khác	62.491.139.613	151.147.071.056
Cộng	<u>1.389.403.418.551</u>	<u>1.107.673.346.917</u>

b> Vay dài hạn đến hạn trả

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngân hàng Phát Triển Việt Nam	73.814.086.138	85.439.564.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	35.425.540.006	4.526.080.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN- CN HCM	12.021.843.941	12.808.800.000
Ngân hàng SINO PAC TP.HCM	-	6.379.623.210
Các đối tượng khác	10.209.488.992	14.027.084.992
Cộng	<u>131.470.959.077</u>	<u>123.181.152.202</u>

c> Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN TPHCM	37.176.850.948	27.713.590.323
Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam	13.216.149.552	10.772.961.322
Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN TPHCM	11.290.812.000	10.636.932.000
Công ty TNHH MTV CTTC Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	10.250.838.285	10.504.615.200
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Chailease	5.323.562.912	9.220.507.128
Cộng	<u>77.258.213.697</u>	<u>68.848.605.973</u>

d> Trái phiếu ngắn hạn và đến hạn trả

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty CP chứng khoán VN Direct	98.687.500.000	-
Ngân hàng TMCP Công thương VN- Chi nhánh Biên Hoà	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- CN Biên Hòa	-	9.971.491.628
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- CN Hà Thành	-	39.885.966.512
Ngân hàng TMCP Việt Á- CN Hà Nội	-	199.908.493.151
Cộng	<u>98.687.500.000</u>	<u>249.765.951.291</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Khoản vay ngắn hạn theo các hợp đồng chủ yếu sau:

Khoản vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Hạn mức vay	Số dư nợ gốc tại 31/12/2019	Mục đích vay	Tài sản bảo đảm
Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam Hợp đồng cho vay hạn mức số 0311/2019-HĐCVHM/NHCT682-NHUADN ngày 20/11/2019	Theo từng Giấy nhận nợ nhưng không quá 6 tháng	Theo từng khế ước nhận nợ, điều chỉnh 1 tháng 1 lần	500.000.000.000 VND	324.773.798.071	Bổ sung vốn lưu động phục vụ SXKD	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản
Hợp đồng tín dụng số 110/2019-HĐCVHM/NHCT482-ĐNMT ngày 29/10/019	Theo từng khế ước nhận nợ nhưng không quá 4 tháng	Theo từng khế ước nhận nợ	60.000.000.000 VND	57.879.239.397	Bổ sung vốn lưu động phục vụ SXKD	Thư bảo lãnh của Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai với giá trị 60 tỷ đồng, quyền đòi nợ luân chuyển có giá trị 25 tỷ đồng, hàng tồn kho luân chuyển 27 tỷ đồng và các tài sản cố định khác
45/2019-HĐCV-SĐBS01/NHCT942-TANPHU ngày 01/07/2019	06 tháng	Theo từng khế ước nhận nợ	100.000.000.000 VND	90.673.740.112	Bổ sung VLĐ phục vụ SXKD	Nhà xưởng tại Chi nhánh Long An, hàng tồn kho với giá trị là 30 tỷ đồng và khoản phải thu là 40 tỷ đồng.
Hợp đồng số 86/2019-HĐCVHM/NHCT122-NS3 ngày 28/6/2019	Theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 02 tháng	Theo từng khế ước nhận nợ	25.000.000.000 VND	18.285.588.959	Bổ sung vốn lưu động phục vụ SXKD nước sạch	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam HD cho vay theo hạn mức số 19/2344014-CVHM/017 ngày 26/09/2019	06 tháng Theo từng khế ước nhận nợ	190.000.000.000 VND	145.755.798.409	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản
145.19/48.05-CTD ngày 01/10/2018	Từ 31/12/2019 đến 31/12/2020	10.000.000.000 VND	7.739.674.680	- Dây chuyền, máy móc thiết bị sản xuất ống nhựa HDPE theo HD thể chấp máy móc thiết bị số 64/16/NCB.BH ngày 19/05/2016 - Máy móc thiết bị sản xuất ống nhựa HDPE theo HD thể chấp 039/NHNT.BH ngày 19/07/2008 và các phụ lục đính kèm - TK tiền gửi tại NH Vietcombank CN Biên Hòa trị giá 3.500.000.000 VND
0120/1838/N-CTD ngày 28/10/2019	06 tháng Theo từng khế ước nhận nợ	150.000.000.000	126.903.293.786	- Nhà xưởng Bắc Ninh giai đoạn 1, giai đoạn 2 - Bảo lãnh vay vốn của CTCP Nhựa Đồng Nai - Bảo hiểm hàng tồn kho với giá trị 70 tỷ

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Khoản vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam HĐ tín dụng hạn mức số 196/2019/458982/HĐTD ngày 31/12/2019	Từ ngày ký HĐ đến hết ngày 15/12/2020	Theo từng khế ước nhận nợ	200.000.000.000 VND	87.360.480.385	Bổ sung vốn lưu động phục vụ SXKD, phát hành L/C	Khoản tiền gửi có kỳ hạn với giá trị là 3.000.000.000 đồng.
01/2019/11959951/HĐTD	Theo từng khế ước nhận nợ	7,50%	5.000.000.000	2.889.278.038	Bổ sung vốn lưu động phục vụ SXKD, phát hành L/C	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản
Hợp đồng tín dụng số 56/2019/62654/HĐTD ngày 19/06/2019	6 tháng	Theo từng khế ước nhận nợ	100.000.000.000 VND	86.921.510.557	Bổ sung vốn lưu động phục vụ SXKD, phát hành L/C	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản
Khoản vay ngân hàng Sinopac – CN Thành phố Hồ Chí Minh Hợp đồng tín dụng số 181078 ngày 14 tháng 01 năm 2019	Từ ngày ký HĐ vay đến ngày 31/12/2019	Theo từng khế ước nhận nợ	2.500.000 USD hoặc một khoản tương đương bằng đồng tiền tùy chọn	56.998.341.734	Bổ sung vốn lưu động phục vụ SXKD, thanh toán các khoản nhập mua nguyên vật liệu.	Tín chấp
Khoản vay Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Tp. Hồ Chí Minh – CN SGD Đồng Nai HĐ tín dụng hạn mức số 14937/19MN/HĐTD ngày 20/05/2019	12 tháng	Theo từng khế ước nhận nợ	105.000.000.000 VND	15.670.000.000	Bổ sung vốn lưu động phục vụ SXKD	-Đảm bảo bằng hàng tồn kho tối thiểu theo hợp đồng thế chấp số 11520/19MN/HĐBB ngày 20/05/2019 -Khoản phải thu tối thiểu theo hợp đồng thế chấp số 11519/19MN/HĐBB ngày 20/05/2019

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

<p>Khoản vay ngân hàng BPCE IOM FCA-000435-2019 ngày 15/01/2019</p>	<p>06 tháng</p>	<p>Chi phí vốn của ngân hàng + 2,2%/năm, trong đó chi phí vốn sẽ được quyết định dựa trên lãi suất thị trường tại thời điểm rút vốn vay.</p>	<p>750.000 USD</p>	<p>6.581.929.590</p>	<p>Bổ sung VLD phục vụ SXKD</p>	<p>Hàng tồn kho với giá trị 750.000USD.</p>
<p>Khoản vay Ngân hàng Standard Chartered – Chi nhánh HCM Thư cấp HMTD BFL/032018-822 ngày 06/03/2018, Bản sửa đổi ngày 01/06/2018</p>		<p>Theo từng khế ước nhận nợ</p>	<p>2.000.000 USD</p>	<p>15.219.279.900</p>	<p>Bổ sung vốn lưu động, thanh toán các khoản nhập khẩu NVL, kỳ hạn tối đa 120 ngày</p>	<p>Đảm bảo bằng khoản phải thu, hàng tồn kho và khoản tiền gửi có kỳ hạn.</p>
<p>Khoản vay Ngân hàng TMCP Quốc Tế VIB - Chi nhánh TPHCM 009-HBTD-VIB880.19 ngày 04/04/2019</p>	<p>06 tháng</p>	<p>Lãi suất thả nổi, chịu sự điều chỉnh theo quy định về lãi suất của VIB từng thời kỳ</p>	<p>50.000.000.000</p>	<p>47.152.297.048</p>	<p>Bổ sung vốn lưu động, mờ L/C phục vụ SXKD</p>	<p>Hàng tồn kho luân chuyển chốt số dư là 31.25 tỷ đồng, khoản phải thu của Công ty với giá trị là 31.25 tỷ đồng và bảo lãnh vay vốn của CTCP Nhựa Đồng Nai</p>
<p>Khoản vay Ngân hàng TMCP Việt Á – CN Hà Nội Hợp đồng Mua bán trái phiếu số 129/HĐMB- PDP/19 và các Phụ lục số 01 và 02</p>	<p>12 tháng</p>	<p>11,50%</p>	<p>291 trái phiếu với mệnh giá 1 tỷ VNĐ/ trái phiếu</p>	<p>291.000.000.000</p>	<p>Bổ sung vốn lưu động, mờ L/C phục vụ SXKD</p>	<p>Cổ phần của Công ty tại các công ty con và các công ty liên kết</p>
<p>Các đối tượng khác</p>				<p>7.599.167.885</p>		
<p>Cộng</p>				<p><u>1.389.403.418.551</u></p>		

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.19.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/12/2019		Trong năm			01/01/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng do mua Công ty con VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay dài hạn	2.044.394.657.491	2.044.394.657.491	57.421.027.670	358.654.992.063	459.750.559.081	2.088.069.196.839	2.088.069.196.839
Nợ thuê tài chính	108.260.379.213	108.260.379.213	-	137.124.151.834	131.688.025.660	102.824.253.039	102.824.253.039
Trái phiếu	705.684.459.435	705.684.459.435	60.000.000.000	497.934.459.435	98.687.500.000	246.437.500.000	246.437.500.000
Cộng	2.858.339.496.139	2.858.339.496.139	117.421.027.670	993.713.603.332	690.126.084.741	2.437.330.949.878	2.437.330.949.878

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Số dư các khoản vay và nợ dài hạn gồm các ngân hàng chủ yếu sau:

a> Vay dài hạn

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngân hàng Phát Triển Việt Nam	403.790.723.374	430.983.781.842
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hoàn Kiếm International Finance Corporation	526.462.571.824	466.642.509.715
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Quang Trung	562.161.900.000	562.161.900.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN HCM	374.757.606.506	268.456.411.609
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN- CN HCM	19.474.900.000	31.496.743.941
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	16.858.474.964	19.856.791.960
Ngân sách tỉnh Bình Thuận	57.579.752.862	62.779.752.862
Quỹ đầu tư phát triển tỉnh Tiền Giang	20.154.866.538	21.430.038.538
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa	14.256.402.277	21.466.088.489
Vay cá nhân	6.324.000.000	191.675.951.884
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh TP Hà Nội	3.587.235.993	4.189.315.993
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Quảng Nam	606.250.000	3.031.250.000
Các đối tượng khác	38.379.973.153	3.898.660.006
	<u>2.044.394.657.491</u>	<u>2.088.069.196.839</u>

b> Nợ thuê tài chính dài hạn

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN TPHCM	58.433.438.013	40.675.670.154
Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam	22.740.377.189	13.609.697.400
Công ty TNHH MTV CTTC Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	11.459.815.940	19.789.360.625
Công ty CTTC TNHH MTV NH TMCP Công Thương Việt Nam - CN Tp.HCM	13.954.361.213	21.975.780.000
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Chailease	1.672.386.858	6.773.744.860
Cộng	<u>108.260.379.213</u>	<u>102.824.253.039</u>

c> Trái phiếu dài hạn

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
AEP II HOLDINGS PTE. LTD., (*)	451.684.459.435	-
Vietnam Debt Fund SPC	150.000.000.000	150.000.000.000
Cty TNHH Bảo hiểm Nhân Thọ Sun Life	100.000.000.000	-
Cty TNHH Bảo hiểm Nhân Thọ AIA	4.000.000.000	-
Công ty CP chứng khoán VN Direct	-	96.437.500.000
Cộng	<u>705.684.459.435</u>	<u>246.437.500.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BẢO CẢO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Khoản vay dài hạn theo các hợp đồng chủ yếu sau

Hợp đồng vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư nợ gốc tại 31/12/2019	Số phải trả đến 31/12/2020	Mục đích vay	Tài sản bảo đảm
Khoản vay International Finance Corporation Hợp đồng số 39945 ngày 28/12/2017	6 năm	5%/năm	562.161.900.000	-	Đầu tư vào các công ty ngành nước	Cổ phần của Công ty tại các công ty con và các công ty liên kết
Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam 20/2018- HBCVDADT/NHCT682- NHUADN ngày 20 tháng 4 năm 2018	60 tháng	Lãi suất điều chỉnh theo quy định của hợp đồng	20.496.402.277	6.240.000.000	Đầu tư máy móc thiết bị	Đảm bảo bằng tài sản
01/2018- HBCVDADT/NHCT324-DNP LONG AN	144 tháng	Lãi suất điều chỉnh 3 tháng/lần	389.757.606.506	15.000.000.000	Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án Nhà máy nước Nhị Thành	Toàn bộ tài sản của Dự án hiện hữu và tài sản hình thành trong tương lai
Hợp đồng Cho vay Dự án Đầu tư số 106A/HTTD/2017- HBCVĐAT/NHCT122- DNPBACGIANG ngày 26 tháng 7 năm 2017	162 tháng	Lãi suất cho vay từ 8%/năm đến 9,25%/năm.	536.462.571.824	10.000.000.000	Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ, hợp pháp để thực hiện Dự án Đầu tư xây dựng Nhà máy nước sạch DNP - Bắc Giang	- Quyền tài sản đối với vốn góp của Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai tại Công ty; - Toàn bộ tài sản của Dự án (tài sản hiện hữu và tài sản hình thành trong tương lai).
Hợp đồng số 103/2019- HBCVĐAT/NHCT122-NS3 ngày 08/08/2019	84 tháng	Lãi suất cho vay 8,5%/năm	3.494.373.153	516.000.000	Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ, hợp pháp để thực hiện Dự án cải tạo mạng lưới và chống thất thoát thất thu Ô 23B Hoàn Kiếm	- Tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ số 8C Đình Công Tráng, Q. Hoàn Kiếm, Hà Nội - Các quyền, lợi ích, khoản thanh toán liên quan tới quyền SD đất và tài sản gắn liền với lô đất trên
Các hợp đồng khác		Lãi suất điều chỉnh 3 tháng/lần	7.928.815.993	3.202.080.000		

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Khoản vay Ngân sách tỉnh Bình Thuận Quyết định số 3857/QĐ- UBND tỉnh Bình Thuận ban hành ngày 30 tháng 12 năm 2015	180 tháng	Không có lãi suất	62.779.752.862	5.200.000.000	Dự án "Nâng cấp, cải tạo Nhà máy nước và Hệ thống cấp nước thành phố Phan Thiết"	Tín chấp
Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam 01/2017/DAVCBHN-NSS3 ký ngày 8 tháng 3 năm 2017	10 năm	Lãi suất thả nổi	8.615.298.215	1.188.316.996	Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của dự án "	Tín chấp
02/2017/TDHHVCBHN-NSS3 ký ngày 29 tháng 6 năm 2017	10 năm	Lãi suất thả nổi	10.879.493.745	1.448.000.000	cải tạo mạng lưới và chống thất thoát thất thu Ô 22B và 23C Hoàn Kiếm"	Tín chấp
0125/1838/T-DA/01 ngày 11/09/2018	60 tháng	Lãi suất điều chỉnh theo thời kỳ	7.883.200.000	1.970.800.000	Thanh toán bù đắp các chi phí hợp lý, hợp lệ để thực hiện ĐTXD nhà xưởng Bắc Ninh giai đoạn 2 tại CCN Xuân Lâm, tỉnh Bắc Ninh	Toàn bộ máy móc thiết bị hình thành trong tương lai thuộc Dự án được quy định trong hợp đồng vay
0024/ĐTDA/15CD ngày 07/07/2015	60 tháng	Lãi suất tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 12 tháng bằng VND cộng biên độ được điều chỉnh 3 tháng/lần	2.301.043.941	2.301.043.941	Đầu tư thiết bị máy móc thiết bị và khuôn mẫu sản xuất bình PET 19 lít, chai PET 5 lít, nắp và quai chai 5 lít	Toàn bộ máy móc thiết bị hình thành trong tương lai thuộc Dự án được quy định trong hợp đồng vay
01/TDHH-0158/KHDN/17NH ngày 25/7/2017	60 tháng	Lãi suất tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 12 tháng bằng VND cộng biên độ được điều chỉnh 3 tháng/lần	21.312.500.000	7.750.000.000	Tài trợ các nhu cầu tín dụng hợp pháp, hợp lý, hợp lệ liên quan đến việc đầu tư TSCĐ theo kế hoạch của Công ty	Toàn bộ máy móc thiết bị hình thành trong tương lai thuộc Dự án được quy định trong hợp đồng vay

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Kh khoản vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam	Lãi suất vay trong hạn là 8,4%/năm. Lãi suất vay quá hạn là 12,6%/năm.	426.055.105.151	65.000.000.000	Xây dựng và đầu tư thiết bị cho dự án nhà máy nước Đồng Tâm	Toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư và giá trị quyền sử dụng đất tại Ấp Tân Thuận, Xã Bình Đức, Huyện Châu Thành, Tỉnh Tiền Giang
06/2015/HĐSBBS – NHPT ngày 31 tháng 12 năm 2015	Lãi suất cố định 5%/ năm	12.328.676.691	2.739.564.000	Xây dựng và đầu tư thiết bị cho dự án nhà máy nước	Tin chấp
Khế ước số 01/2004 với Bộ tài chính ký ngày 29 tháng 11 năm 2004	Lãi suất cố định 6%/ năm	5.941.129.150	1.320.250.922	Xây dựng và đầu tư thiết bị cho dự án nhà máy nước	Đảm bảo bằng tài sản
Hợp đồng số 01-2003/TDNN ngày 30/05/2003	Lãi suất cố định 6%/ năm	33.279.898.520	4.754.271.216	Xây dựng và đầu tư thiết bị cho dự án nhà máy nước	Tin chấp
Hiệp định vay phụ với Bộ tài chính ký ngày 26 tháng 07 năm 2002					
Các đối tượng khác		44.032.982.002	467.460.006		
Cộng		2.175.865.616.568	131.470.959.077		
Chi tiết các khoản nợ thuê tài chính					
Hợp đồng TTC					
	Lãi suất	Số dư nợ gốc tại 31/12/2019	Số phải trả đến 31/12/2020	Tài sản Thuế TC	
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính NH Sài Gòn Thương Tín	Lãi suất điều chỉnh theo thời kỳ	21.710.654.225	10.250.838.285	Máy móc, thiết bị	
Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Ngân Hàng VCB - CN TP Hồ Chí Minh	Lãi suất điều chỉnh theo thời kỳ	95.610.288.961	37.176.850.948	Máy móc, thiết bị	
Công ty TNHH cho thuê Tài Chính Quốc Tế CHAILEASE	Lãi suất điều chỉnh theo thời kỳ	6.995.949.770	5.323.562.912	Máy móc, thiết bị	
Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam	Lãi suất điều chỉnh theo thời kỳ	35.956.526.741	13.216.149.552	Máy móc, thiết bị	
Công ty CTTC TNHH MTV Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Cn HCM	Lãi suất điều chỉnh theo thời kỳ	25.245.173.213	11.290.812.000	Máy móc, thiết bị	
Cộng		185.518.592.910	77.258.213.697		

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Chi tiết các khoản nợ trái phiếu

Trái chủ	Kỳ hạn	Lãi suất	Giá trị phát hành	Số dư tại 31/12/2019	Chi phí phát hành chưa phân bổ	Tài sản đảm bảo
Công ty CP Chứng khoán VN Direct	24 tháng	11%	100.000.000.000	98.687.500.000	1.312.500.000	Đảm bảo bằng cổ phiếu
Vietnam Debt Fund SPC	36 tháng	11%	150.000.000.000	150.000.000.000	-	Thư bảo lãnh của Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân Thọ Sun Life	36 tháng	10,5%	40.000.000.000	40.000.000.000	-	
	36 tháng	10,3%	60.000.000.000	60.000.000.000	-	Đảm bảo bằng cổ phiếu
Cty TNHH Bảo hiểm Nhân Thọ AIA	36 tháng	10,5%	4.000.000.000	4.000.000.000	-	
AEP II HOLDINGS PTE. LTD., (*)	60 tháng	5,0%	456.700.000.000	451.684.459.435	5.015.540.565	Cổ phần của một số cổ đông tại Công ty và cổ phần của Công ty tại công ty con

(*) AEP II HOLDINGS PTE. Ltd., có quyền chuyển đổi tại bất kỳ thời điểm nào trong thời hạn chuyển đổi để chuyển đổi toàn bộ hay một phần số tiền chuyển đổi được thành cổ phần chuyển đổi. Tỷ lệ chuyển đổi bằng giá trị Trái phiếu có thể chuyển đổi chia cho Giá chuyển đổi được xác định tại thời điểm chuyển đổi. Trái phiếu có thể được thanh toán hoặc chuyển đổi vào Ngày đáo hạn đầu tiên và/hoặc ngày đáo hạn cuối cùng.
 Ngày đáo hạn đầu tiên là 28/12/2022, ngày đáo hạn cuối cùng là 28/12/2023, có thể gia hạn 1 năm theo đề nghị của Chủ sở hữu trái phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.20 Vốn chủ sở hữu ("VCSH")

5.20.1 Bảng biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác của chủ sở hữu		Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển		LNST chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2018	500.092.720.000	29.002.900.000	12.757.228.445	(342.000)	726.040.131	138.581.969.225	287.265.324.969	968.425.840.770								
Tăng vốn trong năm trước	428.000.000.000	39.838.494.826	-	-	-	-	296.898.215.524	764.736.710.350								
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	15.149.756.799	(2.903.477.161)	12.246.279.638								
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	6.465.425.879	(6.465.425.879)	-	-								
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(116.763.154)	(103.279.734)	(220.042.888)								
Tặng/(giảm) liên quan đến nghiệp vụ mua/bán Công ty con	-	-	-	-	-	-	10.699.443.056	10.699.443.056								
Tặng/(giảm) do thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con	-	-	-	-	-	(22.975.487.930)	22.975.487.930	-								
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	(11.715.738.141)	(11.715.738.141)								
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	64.992.630.000	-	-	-	-	(64.992.630.000)	-	-								
Chia cổ phiếu thường	7.000.000.000	-	-	-	-	(7.000.000.000)	-	-								
Khác	-	-	-	-	-	153.786.968	259.747.484	413.534.452								
Số dư tại 31/12/2018	1.000.085.350.000	68.841.394.826	12.757.228.445	(342.000)	7.191.466.010	52.335.206.029	603.375.723.927	1.744.586.027.237								
Số dư tại 01/01/2019	1.000.085.350.000	68.841.394.826	12.757.228.445	(342.000)	7.191.466.010	52.335.206.029	603.375.723.927	1.744.586.027.237								
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	55.321.630.000	55.321.630.000								
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	21.123.533.994	2.098.420.967	23.221.954.961								
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	(6.701.942.605)	(6.701.942.605)								
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	-	-	(7.124.650.443)	3.875.349.557	3.875.349.557								
Chi phí phát hành cổ phiếu	-	(41.371.490)	-	(28.000.000)	-	-	(39.728.510)	(81.100.000)								
Mua lại CP quỹ	-	-	-	-	-	-	(1.325.508.624)	(28.000.000)								
Trích quỹ KTPL và quỹ khác	-	-	-	-	-	(1.484.415.544)	(1.325.508.624)	(28.000.000)								
Trích quỹ Đầu tư phát triển	-	-	-	-	9.756.477.381	(9.756.477.381)	-	-								
Tặng/(giảm) do thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con	-	-	-	-	-	(721.241.084)	253.033.471.866	252.312.230.782								
Khác	-	-	-	-	-	(317.751.026)	317.751.026	-								
Số dư tại 31/12/2019	1.000.085.350.000	68.800.023.336	19.881.878.888	(28.342.000)	16.947.943.391	54.054.204.545	909.955.167.604	2.069.696.225.764								

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.20.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	1.000.085.350.000	500.092.720.000
Vốn góp tăng trong năm	-	499.992.630.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	1.000.085.350.000	1.000.085.350.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	79.001.750.000
<i>Trong đó chia bằng cổ phiếu</i>	-	64.992.630.000
<i>Cổ phiếu thưởng ESOP</i>	-	7.000.000.000

5.20.3 Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	100.008.535	100.008.535
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	100.008.535	100.008.535
Cổ phiếu phổ thông	100.008.535	100.008.535
Số lượng cổ phiếu quỹ	2.810	10
Cổ phiếu phổ thông	2.810	10
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	100.005.725	100.008.525
Cổ phiếu phổ thông	100.005.725	100.008.525
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/Cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

6.1.1 Tổng doanh thu

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa	2.789.575.102.462	2.169.770.507.103
Doanh thu cung cấp dịch vụ	19.911.127.298	15.587.035.502
Doanh thu khác	15.217.153.616	2.836.090.329
Cộng	2.824.703.383.376	2.188.193.632.934

Doanh thu với các bên có liên quan được trình bày tại thuyết minh 9.1.2

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chiết khấu thương mại	1.017.250.020	632.187.264
Giảm giá hàng bán	118.802.319	29.862.201
Hàng bán bị trả lại	24.457.063.719	6.709.511.757
Cộng	25.593.116.058	7.371.561.222

6.3 Giá vốn hàng bán

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	2.277.836.157.012	1.812.824.407.897
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	10.638.770.937	5.830.635.063
Dự phòng/Hoàn nhập giảm giá hàng tồn kho	2.693.532.698	5.808.580.576
Cộng	2.291.168.460.647	1.824.463.623.536

6.4 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	14.330.513.821	18.730.340.461
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	20.224.838.628	5.678.753.523
Lãi từ hoạt động đầu tư	35.410.300.645	35.918.405.666
Lãi bán các khoản đầu tư và chứng khoán kinh doanh	96.816.289.175	19.095.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.141.265.519	12.411.238.168
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	60.566.973
Cộng	168.923.207.788	91.894.304.791

6.5 Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền vay	243.954.441.499	185.332.963.882
Lỗ chênh lệch tỷ giá	4.152.021.272	4.216.158.375
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	201.304.199
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	29.181.268	264.099.076
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	-
Chi phí tài chính khác	18.619.575.394	12.343.899.780
Cộng	266.755.219.433	202.358.425.312

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

6.6 Chi phí bán hàng

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nhân viên	44.873.113.694	29.425.202.626
Chi phí vật liệu, bao bì	934.549.701	-
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	4.954.317.241	7.946.441.129
Chi phí khấu hao, sửa chữa lớn	32.183.929.303	8.997.350.828
Chi phí bảo hành	502.441.496	125.240.254
Chi phí dịch vụ mua ngoài, bằng tiền khác	63.584.665.257	49.652.179.535
Các khoản chi phí bán hàng khác	14.974.794.923	-
Cộng	162.007.811.615	96.146.414.372

6.7 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nhân viên quản lý	86.533.341.009	76.558.819.243
Chi phí vật liệu quản lý	710.004.653	274.242.239
Chi phí đồ dùng văn phòng	5.507.468.583	7.329.007.005
Chi phí khấu hao và sửa chữa lớn	7.968.901.116	5.511.642.687
Thuế, phí và lệ phí	4.972.339.272	5.028.019.011
Chi phí dự phòng	15.298.962.654	4.908.395.443
Chi phí dịch vụ mua ngoài, bằng tiền khác	52.409.063.283	10.523.472.016
Lợi thế thương mại phân bổ	42.426.252.174	38.319.543.858
Cộng	215.826.332.744	148.453.141.502

6.8 Thu nhập khác

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	7.161.472.074	13.958.681.383
Thu nhập khác	7.485.411.659	4.908.649.993
Cộng	14.646.883.733	18.867.331.376

6.9 Chi phí khác

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	807.121.661	-
Chi phí phạt, truy thu thuế	-	6.872.071.388
Chi phí khác	15.773.645.670	15.476.249.170
Cộng	16.580.767.331	22.348.320.558

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

6.10 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành Công ty mẹ	3.909.963.120	5.160.397.991
Chi phí thuế thu nhập hiện hành các đơn vị thành viên	16.026.841.698	3.259.235.040
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	19.936.804.818	8.419.633.031

6.11 Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(7.355.076.676)	(5.485.430.585)
Cộng	(7.355.076.676)	(5.485.430.585)

6.12 Lãi cơ bản trên cổ phiếu và Lãi suy giảm trên cổ phiếu

6.12.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	27.097.304.518	12.246.279.638
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông công ty mẹ	21.123.533.994	15.149.756.799
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	100.006.648	70.922.136
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	211	214

6.12.2 Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	27.097.304.518	12.246.279.638
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông công ty mẹ	21.123.533.994	15.149.756.799
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	100.006.648	70.922.136
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	211	214

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

6.13 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nhân công	334.149.871.155	255.580.316.212
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ	1.289.738.683.600	1.265.091.332.623
Chi phí khấu hao tài sản cố định	223.434.114.151	170.228.270.807
Lợi thế thương mại phân bổ	42.426.252.174	38.319.543.858
Thuế, phí, lệ phí	3.582.415.110	7.667.745.796
Chi phí dự phòng	76.063.218.083	4.908.395.443
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác	294.656.623.970	206.492.299.133
Cộng	2.264.051.178.243	1.948.287.903.872

7. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản cho vay, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

i. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá cổ phần.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỉ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỉ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty, chủ yếu bằng VND, và ngoài ra, bằng Đô la Mỹ (USD).

Rủi ro tỷ giá hối đoái của Công ty được quản lý bằng cách giữ mức rủi ro ở mức có thể chấp nhận được thông qua mua hoặc bán ngoại tệ ở tỷ giá giao ngay khi cần thiết để xử lý việc mức rủi ro tỷ giá hối đoái ngắn hạn vượt mức cho phép.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Rủi ro này sẽ được Công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng từ một số lượng lớn các nhà cung cấp khác nhau, cũng như linh hoạt trong việc đàm phán.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của các cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

ii. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc kỳ kế toán là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

iii. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm VND	Cộng VND
Nợ phải trả tài chính			
Tại ngày 31/12/2019			
Vay và nợ	1.696.820.091.325	2.858.339.496.139	4.555.159.587.464
Phải trả người bán	212.398.026.033	3.158.637.914	215.556.663.947
Phải trả khác	89.879.161.047	323.580.662.674	413.459.823.721
Cộng	1.999.097.278.405	3.185.078.796.727	5.184.176.075.132
Tại ngày 01/01/2019			
Vay và nợ	1.549.469.056.383	2.437.330.949.878	3.986.800.006.261
Phải trả người bán	167.341.992.919	-	167.341.992.919
Phải trả khác	21.689.302.188	565.872.290.521	587.561.592.709
Cộng	1.738.500.351.490	3.003.203.240.399	4.741.703.591.889

Ban Tổng Giám đốc cam kết Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết để thanh toán các khoản nợ đến hạn trả.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

iv. **Giá trị hợp lý**

(1) So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2019	01/01/2019	31/12/2019	01/01/2019
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	234.654.430.136	-	853.483.562.746	-
Phải thu khách hàng	665.016.236.849	(40.236.725.459)	525.420.617.122	(35.020.440.164)
Phải thu về cho vay	3.810.000.000	(610.000.000)	4.376.000.000	(610.000.000)
Phải thu khác	105.305.721.201	(1.789.904.445)	76.323.656.859	(1.789.904.445)
Đầu tư tài chính	947.694.377.053	-	556.859.274.160	-
	1.956.480.765.239	(42.636.629.904)	2.016.463.110.887	(37.420.344.609)
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	4.555.159.587.464	-	3.986.800.006.261	-
Phải trả người bán	215.556.663.947	-	167.341.992.919	-
Phải trả khác	413.459.823.721	-	587.561.592.709	-
	5.184.176.075.132	-	4.741.703.591.889	-
			1.913.844.135.335	1.979.042.766.278
			234.654.430.136	853.483.562.746
			624.779.511.390	490.400.176.958
			3.200.000.000	3.766.000.000
			103.515.816.756	74.533.752.414
			947.694.377.053	556.859.274.160
			4.555.159.587.464	3.986.800.006.261
			215.556.663.947	167.341.992.919
			413.459.823.721	587.561.592.709
			5.184.176.075.132	4.741.703.591.889

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

(2) Cơ sở xác định giá trị hợp lý

Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Việc ước tính giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty được thực hiện như sau:

Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn và các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác cũng như các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ ngắn hạn.

Ngoài các khoản mục nêu trên, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày 31/12/2019 do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

9. CÁC THÔNG TIN KHÁC

9.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

9.1.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Tiền lương, tiền thưởng của Ban điều hành gồm cả các thành viên HĐQT, Ban kiểm soát kiêm nhiệm	5.282.078.308	6.754.147.957

9.1.2 Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai và các công ty con đã thực hiện giao dịch với các bên liên quan như sau:

Các bên có liên quan	Quan hệ	Giao dịch	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
Công ty Cổ phần	Công ty liên kết	Nhận tiền thù lao HĐQT	187.020.000	68.310.000
Cấp thoát nước Cần Thơ		Nhận cổ tức của năm trước	3.615.859.200	3.634.790.400
		Bán thành phẩm, hàng hóa	720.725.040	988.920.000
		Thuê mặt bằng quảng cáo	220.000.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Các bên có liên quan	Quan hệ	Giao dịch	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Quảng Bình	Công ty liên kết	Nhận tiền thù lao HĐQT	9.600.000	-
		Nhận cổ tức của năm trước	430.700.000	30.340.000
		Bán thành phẩm, hàng hóa	3.738.788.614	-
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An	Công ty liên kết	Nhận cổ tức của năm trước	3.562.497.840	1.877.012.800
		Mua cổ phần DNP Long An	-	695.189.650
		Nhận tiền thù lao HĐQT	72.000.000	72.000.000
		Bán thành phẩm, hàng hóa	-	4.256.656
		Hàng bán trả lại	18.104.400	-
Công ty Cổ phần Đông Hải	Công ty liên kết	Nhận cổ tức của năm trước	60.172.723	108.333.163
		Mua nước sạch	4.383.657.143	4.391.909.522
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cà Mau	Công ty liên kết	Nhận cổ tức của năm trước	1.420.830.360	-
		Nhận tiền thù lao HĐQT	15.300.000	-
Công ty Cổ phần Cấp nước Cần Thơ 2	Công ty liên kết	Nhận cổ tức	3.109.904.550	-
		Bán thành phẩm, hàng hóa	-	1.712.081.928
Công ty Cổ phần Đô thị Ninh Hòa	Công ty liên kết	Bán thành phẩm, hàng hóa	2.053.048.620	-

9.2 Thông tin về bộ phận

Tại thời điểm 31/12/2019, Công ty phân loại hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ và các công ty thành viên gồm 2 ngành chính theo lĩnh vực kinh doanh:

- Ngành nhựa gồm kinh doanh ống, bao bì nilong và nhựa công nghiệp.
- Ngành nước – Sản xuất và kinh doanh nước sạch

Hoạt động kinh doanh của Công ty về mặt địa lý gồm:

- Hoạt động kinh doanh trong nước
- Hoạt động kinh doanh xuất khẩu

Công ty lập báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
 Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

9.2.1 Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Chỉ tiêu	Năm 2019			Năm 2018		
	Ngành nhựa	Ngành nước	Tổng cộng toàn doanh nghiệp	Ngành nhựa	Ngành nước	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
1. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.253.572.754.209	545.537.513.109	2.799.110.267.318	1.868.147.906.128	312.674.165.584	2.180.822.071.712
2. Khấu hao TSCĐ	88.559.440.696	155.631.778.798	244.191.219.494	86.308.276.468	104.072.238.139	190.380.514.607
3. Lợi thế thương mại phân bổ	6.165.226.672	36.261.025.502	42.426.252.174	6.165.226.672	12.726.538.172	18.891.764.844
4. Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	340.579.063.077	167.362.743.594	507.941.806.671	291.825.165.803	64.533.282.373	356.358.448.176

9.2.2 Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Chỉ tiêu	Năm 2019			Năm 2018		
	Trong nước	Xuất khẩu	Tổng cộng toàn doanh nghiệp	Trong nước	Xuất khẩu	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
1. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.262.817.749.531	536.292.517.787	2.799.110.267.318	1.737.400.294.937	443.421.776.775	2.180.822.071.712

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

9.3 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh Phía Bắc.

9.4 Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

9.5 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.



Nguyễn Văn Hiếu
Tổng Giám đốc
Đồng Nai, ngày 08 tháng 04 năm 2020

Trần Thái Sơn
Kế toán trưởng

Phạm Thị Thu Hằng
Người lập biểu